Dòng ZX400 / ZX400i

Sự kết hợp tốt nhất với Thiết kế nhỏ gọn và mạnh mẽ

Đổi mới theo ý kiến phản hồi của khách hàng, máy in công nghiệp tiết kiệm không gian và tiết kiệm chi phí nhất của GoDEX, dòng ZX400/ZX400i, tích hợp tiện ích công nghiệp với hiệu suất cao và thiết kế tinh tế. Dòng ZX400/ZX400i không chỉ giữ nguyên thiết kế cổ điển mà còn cung cấp nhiều tính năng nổi bật trong dòng sản phẩm mới này.

Các tùy chọn

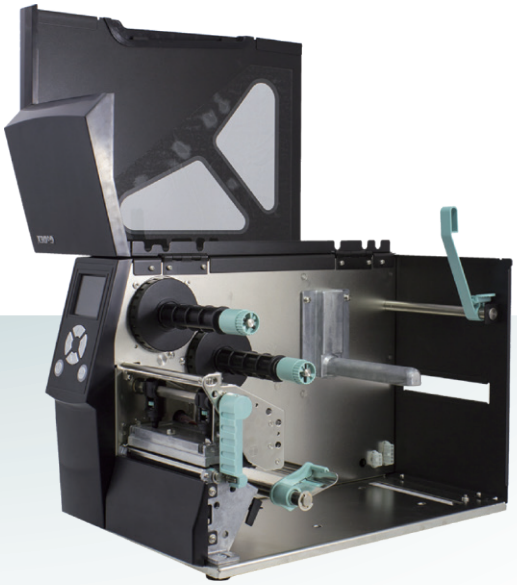

- Đa kết nối
- Có nút Hiệu chỉnh tự động
- Đầy đủ phụ kiện
- Dễ nạp dải băng/phương tiện
- Cảm biến nhãn có thể điều chỉnh đầy đủ"
- CPU 32-bit cung cấp thông lượng "ra nhãn đầu tiên" nhanh chóng
- Tốc độ in nhanh - lên tới 6 ips
- Phiên bản nâng cấp cho màn hình LCD TFT màu 2,4" và bảng điều khiển vận hành để vận hành dễ dàng và trực quan"

GoDEX

ENERGY STAR

Specification Dòng ZX400 / ZX400i

Model		ZX420	ZX420i	ZX430	ZX430i
Phương pháp in		Truyền nhiệt / Nhiệt trực tiếp			
Độ phân giải		203 dpi (8 chấm / mm)		300 dpi (12 chấm / mm)	
Tốc độ in		6 IPS (152 mm/s)		4 IPS (102 mm/s)	
Chiều rộng bản in		4,25" (108 mm)		4,16" (105,7 mm)	
Độ dài bản in		Tối thiểu. 0,16 "(4 mm) **; Tối đa 157.44 "(3999 mm)		Tối thiểu. 0,16" (4 mm) **; Tối đa 73.19" (1859 mm)	
Bộ vi xử lý		32 Bit RISC CPU			
Bộ nhớ	Flash SDRAM	128 MB Flash (60 MB sử dụng lưu trữ) 32MB			
Loại cảm biến		Cảm biến phản xạ có thể điều chỉnh Cảm biến khoảng cách cố định , căn lề trái			
Decal mã vạch	Các loại: Chiều rộng Độ dày Đường kính cuộn decal Đường kính lõi	Dạng liên tục, nhãn khoảng cách, cảm biến dấu đen và đục lỗ, chiều dài nhãn được đặt bằng cảm biến tự động hoặc lập trình Tiêu chuẩn : Min. 1" (25,4 mm) – Max. 4,64" (118 mm) Dao cắt : Max. 4,61" (117 mm) Bóc nhãn tự động : Max. 4,64" (118 mm) 0,003" (0,076 mm) Min. - 0,01" (0,20 mm) Max.** Max. 8" (203,2 mm) with 3" (76,2 mm) core Max. 6" (152,4 mm) with 1,5" (38,1 mm) core Max. 5" (127 mm) with 1" (25,4 mm) core Min. 1 " (25,4 mm) – Max. 3" (76,2 mm)			
Ruy băng mực	Các loại Đường kính cuộn bang Đường kính lõi Chiều dài Chiều rộng	Wax, wax/resin, resin 3" (76.2 mm) 1" (25,4 mm) Max. 1476' (450 m) Min. 1,18" (30 mm) – Max. 4,33" (110 mm)			
Ngôn ngữ máy in		Tự động chuyển ngôn ngữ EZPL, GEPL, GZPL			
Phần mềm	Phần mềm thiết kế nhãn Driver DLL	GoLabel (chỉ dành cho máy có ngôn ngữ EZPL) Windows 2000, XP, Vista, Windows 7, 8.1 and 10 , Windows Server 2003 & 2008 &2012、 MAC 、 Linux Win CE, .NET, Andriod, Windows Mobile, Windows 2000 / XP / VISTA / Windows 7 / Windows 8.1/Windows 10			
Phông chữ tích hợp	Phông Bitmap Phông TTF	6, 8, 10, 12, 14, 18, 24, 30, 16X26 and OCR A & B Phông chữ bitmap có thể xoay 0°, 90°, 180°, 270°, các ký tự đơn có thể xoay 0°, 90°, 180°, 270° Phông chữ bitmap có thể mở rộng 8 lần theo hướng ngang và dọc Phông TTF (In đậm / in nghiêng / gạch chân). Xoay 0 °, 90 °, 180 °, 270 °			
Phông chữ tải xuống	Phông Bitmap Phông Asian Phông TTF	Có thể xoay 0°, 90°, 180°, 270°, các ký tự đơn có thể xoay 0°, 90°, 180°, 270° 0°, 90°, 180°, 270° rotatable and 8 times expandable in horizontal and vertical directions Phông TTF (In đậm / in nghiêng / gạch chân). Xoay 0 °, 90 °, 180 °, 270 °			
Mã vạch	Mã vạch 1D Mã vạch 2D	China Postal Code, Codabar, Code 11, Code 32,Code 39, Code 93, Code 128 (subset A, B, C), EAN-8, EAN-13, EAN 8/13 (with 2 & 5 digits extension), EAN 128, FIM, German Post Code, GS1 DataBar, HIBC, Industrial 2 of 5 , Interleaved 2-of-5 (I 2 of 5), Interleaved 2- o-f 5 with Shipping Bearer Bars, ISBT – 128, ITF 14, Japanese Postnet, Logmars, MSI, Postnet, Plessey, Planet 11 & 13 digit, RPS 128, Random Weight, Standard 2 of 5, Telepen, UPC-A, UPC-E, UPC-A and UPC-E with EAN 2 or 5 digit extension, UCC 128, UCC/EAN-128 K-Mart Aztec code, Code 49,Codablock F , Datamatrix code, MaxiCode, Micro PDF417, Micro QR code, PDF417, QR code, TLC 39			
Bộ mã		CODEPAGE 437, 850, 851, 852, 855, 857, 860, 861, 862, 863, 865, 866, 869, 737 WINDOWS 1250, 1251, 1252, 1253, 1254, 1255, 1257 Unicode UTF8、UTF16BE、UTF16LE			
Đồ họa		Các loại tệp đồ họa tích hợp là BMP và PCX, các định dạng đồ họa khác có thể tải xuống từ phần mềm			
Cổng kết nối		USB 2.0	USB 2.0 Serial port: RS-232 (DB-9) Ethernet 10/100 Mbps USB Host	USB 2.0	USB 2.0 Serial port: RS-232 (DB-9) Ethernet 10/100 Mbps USB Host
Bảng điều khiển		• 1 Nút bật / tắt nguồn • 1 Nút điều khiển • 1 Phím điều khiển: FEED / PAUSE / CANCEL với đèn nền LED hai màu: Sẵn sàng (Xanh lục); Lỗi (Đỏ)	• Màn hình màu LCD với nút điều chỉnh • 1 Nút điều khiển • 1 Phím điều khiển: FEED / PAUSE / CANCEL với đèn nền LED hai màu: Sẵn sàng (Xanh lục); Lỗi (Đỏ)	• 1 Nút bật / tắt nguồn • 1 Nút điều khiển • 1 Phím điều khiển: FEED / PAUSE / CANCEL với đèn nền LED hai màu: Sẵn sàng (Xanh lục); Lỗi (Đỏ)	• Màn hình màu LCD với nút điều chỉnh • 1 Nút điều khiển • 1 Phím điều khiển: FEED / PAUSE / CANCEL với đèn nền LED hai màu: Sẵn sàng (Xanh lục); Lỗi (Đỏ)
Điện năng yêu cầu		Tự động chuyển 100-240VAC, 50-60Hz			
Đồng hồ thời gian thực		Tiêu chuẩn			
Môi rường	Nhiệt độ hoạt động Nhiệt độ bảo quản	41°F to 104°F (5°C to 40°C) -4°F to 122°F (-20°C to 50°C)			
Độ ẩm	Hoạt động Bảo quản	30-85%, không ngưng tụ 10-90%, không ngưng tụ			
Chứng nhận		CE (EMC)、FCC Class B、CB、UL、cUL、CCC			
Kích thước	Chiều dài Chiều cao Chiều rộng	15,86" (403 mm) 10,79" (274 mm) 10,24" (260 mm)			
Khối lượng		23,81 lbs (10,8Kg) , Không bao gồm vật tư tiêu			
Tùy chọn them		Dao cắt tự động Hỗ trợ cổng kết nối Parallel (Centronic female 36-pin) Chức năng Blutooth Wireless LAN (IEEE 802.11 b/g/n) Máy cuốn decal tự động Giá đỡ cuộn tem nhãn bên ngoài, đường kính tối đa 10'' (250mm)			

** Thông số kỹ thuật có thể được thay đổi mà không cần thông báo. Tất cả các tên công ty và/hoặc tên sản phẩm đều là nhãn hiệu và/hoặc nhãn hiệu đã đăng ký của chủ sở hữu tương ứng.

Việc tuân thủ thông số về chiều cao in tối thiểu và tốc độ in tối đa có thể phụ thuộc vào sự khác nhau về chất liệu không tiêu chuẩn như: loại nhãn, độ dày, khoảng cách, cấu trúc lót, v.v. GoDEX vui lòng kiểm tra các chất liệu không tiêu chuẩn về chiều cao in tối thiểu và tốc độ in tối đa.